## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

*Nhóm 3- Lớp 1. Người trình bày: Từ Hồng Thanh*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ tên | Trường | Môn | Huyện | Giữa kì 2 lớp 6 |
| 1 | Từ Hồng Thanh | An Đạo | Vật lí | Phù Ninh |  |
| 2 | Nguyễn Bích Lanh | Giấy Phong Châu | Vật lí | Phù Ninh |  |
| 3 | Ngô Ngọc Thụy | Bình Bộ | Hoá học | Phù Ninh |  |
| 4 | Phùng Thị Kim Thủy | Tiên Du | Hoá học | Phù Ninh |  |
| 5 | Nguyễn Thị Mỹ Hòa | An Đạo | Sinh học | Phù Ninh |  |
| 6 | Lê Thị Thanh Hương | Bình Bộ | Sinh học | Phù Ninh |  |
| 7 | Nghiêm Quang Tuấn | Trạm Thản | Sinh học | Phù Ninh |  |

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì 2; Chương VII Từ bài 31 đến 39 (23 tiết), Chương VIII từ bài 40 đến 42 (7 tiết)*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: Nhận biết: 8 câu, Thông hiểu: 5 câu; Vận dụng: 3 câu; Vận dụng cao: 0 câu, mỗi câu 0,25 điểm.*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 2,0 điểm; Thông hiểu: 1,75 điểm; Vận dụng: 1,25 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung chương VII: 7*5% (7,5 điểm; Chủ đề 1: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG - 23 tiết)*

- Nội dung chương VIII: *25% (2,5 điểm; Chủ đề 2: LỰC TRONG ĐỜI SỐNG - 7tiết)*

***-* KHUNG MA TRẬN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm****(%)** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)* |  1 | **7** |  1 | **5** | 1 |  | 1 |  | 4 | **12** | **7,5****(75%)** |
| *2. Lực trong đời sống* *(7 tiết)* | 1  | **3** |  | **1** | 1 |  |  |  | 2 | **4** | **2,5****(25%)** |
| **Tổng câu** | 2 | **10** | 1 | **6** | 2 |  | 1 |  | 6  | **16** | **22** |
| **Tổng điểm** | **1,5** | **2,5** | **1,5** | **1,5** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%**  | **10%** | **60%** | **40%** | **100%** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.- Sự đa dạng của thực vật, động vật.- Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C1 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm, rêu gây ra. |  | 1 |  | C2 |
| - Nêu được một số thực vật, động vật trong đời sống.  |  | 2 |  | C3, 4 |
| - Nêu được một số tác hại của động, thực vật trong đời sống.  |  | 2 |  | C5,6 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn, vai trò của động vật. (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … | 1 | 1 |  | C7,C17 |
| **Thông hiểu** | - So sánh được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  | **1** |  | C11 |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  | 1 |  | C12 |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  | 1 |  | C13 |
| - Liệt kê được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  | **1** |  | C14 |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  | 1 |  |  | C19 |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  | **1** |  | C15 |
| - Chỉ ra được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| - Hiểu được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. | **1** |  |  | C21 |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... | 1 |  |  | C22 |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| Trình bày vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên; phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***Lực trong đời sống (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc– Ma sát– Lực cản của nước– Khối lượng và trọng lượng– Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C8 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  | 1 |  | C9 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. | **1** |  |  | C18 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | 1 |  | C10 |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C16 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | 1 |  |  | C20 |
| - Phân tích được mối quan hệ giữa độ biến dạng với khối lượng của vật. |  |  |  |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)****Câu 1.** Bệnh sốt rét do trùng nào gây nên

**A.** Plasmodium. **B.** trùng giày. **C.** trùng roi. **D.** trùng kiết lị.

**Câu 2.** Bệnh **không** do nấm gây nên là

**A**. hắc lào. **B.** gút. **C.** lang ben. **D**. nấm móng tay.

**Câu 3.** Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là

**A.** cây nhãn, cây hoa ly, cây vạn tuế. **B.** cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.

**C.** cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa. **D.** cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

**Câu 4.** Động vật có xương sống bao gồm

**A.** cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú. **B.** cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

**C.** thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú. **D.** cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

**Câu 5**. Thực vật có hại trong đời sống là

  **A.** cây cần sa. **B**. nhân sâm. **C.** đinh lăng. **D**. cây chuối.

**Câu 6**. Loài giun có lợi là

 **A.** giun đũa. **B.** giun đất. **C.** giun kim. **D.** sán dây.

**Câu 7.** Thực vật có vai trò đối với động vật là

 **A.** cung cấp thức ăn. **C.** cung cấp thức ăn, nơi ở.

  **B.** ngăn biến đổi khí hậu. **D.** giữ đất, giữ nước.

**Câu 8.** Đơn vị đo của lực là

**A.** giờ. **B.** mét. **C.** niutơn. **D.** kilogam.

**Câu 9**. Dụng cụ dùng để đo lực là

**A**. cân. **B**. đồng hồ. **C**. lực kế. **D**. bình chia độ.

**Câu 10.** Trường hợp nào sau đây lực **không** làm cho vật bị biến dạng?

 **A.** Đá vào quả bóng.      **B**. Ném hòn đá lên cao.

**C**. Bánh xe lăn trên đường.    **D**. Kéo một sợi dây cao su.

**Câu 11.** Đặc điểm của Trùng roi là

 **A.** có lục lạp. **B.** có lông bơi. **C.** có hình đế giày. **D.** có hình cầu.

**Câu 12.** Nguyên sinh vật là nhóm sinh vật

1. có cấu tạo tế bào nhân thực, đa số có kích thước hiển vi.
2. có cấu tạo tế bào nhân sơ, đa số có kích thước hiển vi.
3. chưa có cấu tạo tế bào, đa số có kích thước hiển vi.

**D.** có cấu tạo tế bào nhân thực, kích thước lớn.

**Câu 13.** Biện pháp nào sau đây không giúp chúng ta tránh bị mắc bệnh sốt rét?

**A**. Phát quang bụi rậm                **B**. Diệt muỗi, diệt bọ gậy

**C.** Mắc màn khi đi ngủ          **D**. Mặc đồ sáng màu để tránh bị muỗi đốt

**Câu 14.** Quá trình chế biến rượu vang cần sinh vật nào sau đây là chủ yếu?

**A.** Vi khuẩn                  **B.** Nấm men **C.** Nguyên sinh vật                    **D**. Virus

**Câu 15 .** Nhóm động vật không xương sống là

###### A. tôm, cua, mực B. rùa, cá rô phi, chuột

**C**. bươm bướm, cua, rắn **D**. rắn, chim, cá heo

**Câu 16.** Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc ?

**A.** Gió thổi làm lá cây rơi. **B.** Mẹ đẩy xe em bé đi chơi.

**C.** Quả dừa rơi xuống đất. **D.** Học sinh đang viết bài.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,0 điểm).** Nêu vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người­­.

**Câu 18 (0,5 điểm).** Hãy lấy hai ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.

**Câu 19 (1,5 điểm)**. Kể tên hai động vật thuộc lớp bò sát và nêu môi trường sống, tập tính của chúng.

**Câu 20 (1,0 điểm).** Hãy biểu diễn lực tác dụng lên một vật theo phương nằm ngang, chiều từ trái qua phải.

**Câu 21 (1,0 điểm).** Hãy nêu vai trò của thực vật trong đời sống.

**Câu 22 (1,0 điểm).** Giải thích tại sao khi dọn vệ sinh ở những khu vực có nấm để đảm bảo an toàn chúng ta thường sử dụng găng tay, khẩu trang?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đáp án | A | B | C | A | A | B | C | C | C | B | A | A | D | B | A | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17****(1,0 điểm)** | Vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người­­.- Đảm bảo sự phát triển bền vững của con người thông qua nước, lương thức, thực phẩm.- Tạo môi trường sống thuận lợi cho con người- Tạo cảnh quan thiên nhiên- Giúp con người thich ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai | 0,25 đ0,25 đ0,25 đ0,25 đ |
| **Câu 18****(0,5 điểm)** | - VD1: Đá quả bóng vào tường, bóng bị bật lại.- VD2: Vợt đánh vào quả cầu làm cho quả cầu đổi hướng. |  0,25 đ 0,25 đ |
| **Câu 19****(1,5 điểm)** | Hai động vật thuộc lớp bò sát là thằn lằn bóng đuôi dài và rắn- Thằn lằn : + Môi trường sống: ở cạn và nơi khô ráo.+ Tập tính: thích phơi nắng.- Rắn : + Môi trường sống: ở vừa nước vừa cạn.+ Tập tính: thích phơi nắng. | 0,5 điểm0,25điểm0,25 điểm0,25điểm0,25 điểm |
| **Câu 20****(1,0 điểm)** | Biểu diễn lực bằng một mũi tên- Biểu diễn được đúng phương của lực- Biểu diễn được đúng chiều của lực | 0,5 đ0,5 đ |
| **Câu 21****(1,0 điểm)** | Vai trò của thực vật đối với đời sống con người- Cung cấp lương thực, thực phẩm.- Cho bóng mát và điều hòa khí hậu.- Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí.- Làm đồ dùng và nguyên liệu để sản xuất giấy. | 0,25 đ0,25 đ0,25 đ0,25 đ |
| **Câu 22****(1,0 điểm)** | Khi dọn vệ sinh ở những khu vực có nấm để đảm bảo an toàn chúng ta thường sử dụng găng tay, khẩu trang vì nấm mốc nhỏ, nhẹ dễ phát tán trong không khí và dễ gây kích ứng với da khi tiếp xúc trực tiếp | 1,0 đ |